

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 13/5/2024.

“V/v không công nhận quan hệ vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Phi Hùng.

2. Bà Nguyễn Thùy Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Trần Cao Lâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13/5/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 38/2024/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXX-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25/4/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Phạm Kim T**, sinh năm 1978 (*vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 25/4/2024*)

Địa chỉ: **ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**; Điện thoại: 0796.233.279

- Bị đơn: **Trịnh Văn C**, sinh năm 1968 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: **ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**; Điện thoại: 0767.810.733

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai nguyên đơn chị **Phạm Kim T** trình bày:

Chị **T** và anh **C** quen biết nhau năm 1995, có tìm hiểu nhau, có tổ chức đám cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới thì sống tại địa chỉ: **ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**. Sống nhờ trên phần đất của cha, mẹ của anh **C** cho anh **C**.

Thời gian đầu chị **T** và anh **C** chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do anh **C** có người phụ nữ khác, thường xuyên rời khỏi nhà đi chùa. Chị **T** khuyên can nhưng anh **C** không nghe, từ đó vợ chồng không còn hạnh phúc, tình cảm không còn, không yêu thương quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Sau khi mâu thuẫn chị **T** về nhà mẹ ruột của chị **T** ở thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và ly thân với anh **C** từ năm 2016 cho đến nay, hiện nay chị **T** cũng đã có gia đình khác. Chị **T** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, thường xuyên cự cãi, tính tình không phù hợp, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **T** yêu cầu ly hôn với anh **Trịnh Văn C**.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Có 04 con chung tên **Trịnh Thị T1**, sinh ngày 20/11/1996; **Trịnh Thị Đ**, sinh ngày 21/4/2000; **Trịnh Văn T2**, sinh ngày 20/12/2002; **Trịnh Thị Tuyên D**, sinh ngày 04/7/2012. Cả 03 con **Trịnh Thị T1**, **Trịnh Thị Đ**, **Trịnh Văn T2** đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Chị **Phạm Kim T** đồng ý giao con **Trịnh Thị Tuyên D**, sinh ngày 04/7/2012 (hiện nay đang sống với anh **C**) cho anh **Trịnh Văn C** nuôi sau khi ly hôn, chị **T** không cấp dưỡng nuôi con.

Chị **Phạm Kim T** yêu cầu được quyền đến năm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Về tài sản chung: Chị **Phạm Kim T** và anh **Trịnh Văn C** không có tài sản chung, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị **Phạm Kim T** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 03/5/2024 bị đơn anh **Trịnh Văn C** trình bày:

Anh **C** và chị **T** quen biết nhau và chung sống vợ chồng năm 1995, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau đó anh **C** và chị **T** về sống tại địa chỉ: **ấp P, xã P, huyện**

C, tỉnh Đồng Tháp. Sống nhờ trên phần đất của cha, mẹ của anh C cho anh C. Thời gian đầu chị T và anh C chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do chị T có người đàn ông khác, bỏ nhà đi, anh C và chị T sống ly thân từ khi chị T bỏ đi năm 2014 cho đến nay, hiện nay chị T đã có gia đình khác. Anh Chính xác đ không còn tình cảm với chị T, nên chị T yêu cầu ly hôn thì anh C cũng đồng ý.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Có 04 con chung tên Trịnh Thị T1, sinh ngày 20/11/1996; Trịnh Thị Đ, sinh ngày 21/4/2000; Trịnh Văn T2, sinh ngày 20/12/2002; Trịnh Thị Tuyên D, sinh ngày 04/7/2012.

Cả 03 con Trịnh Thị T1, Trịnh Thị Đ, Trịnh Văn T2 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh C yêu cầu được nuôi con Trịnh Thị Tuyên D, sinh ngày 04/7/2012 (hiện nay đang sống với anh C) sau khi ly hôn, anh C không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Trịnh Văn C trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về nợ chung: Anh Trịnh Văn C trình bày không có, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Trịnh Văn C chưa thực hiện đúng quy định của Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

+ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Kim T và anh Trịnh Văn C.

+ Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Có 04 con chung tên Trịnh Thị T1, sinh ngày 20/11/1996; Trịnh Thị Đ, sinh ngày 21/4/2000; Trịnh Văn T2, sinh ngày 20/12/2002; Trịnh Thị Tuyên D, sinh ngày 04/7/2012.

Cả 03 con **Trịnh Thị T1**, **Trịnh Thị Đ**, **Trịnh Văn T2** đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, chị **Phạm Kim T** và anh **Trịnh Văn C** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Giao con **Trịnh Thị Tuyên D**, sinh ngày 04/7/2012 (hiện nay đang sống với anh **C**) cho anh **Trịnh Văn C** nuôi sau khi chị **T** và anh **C** ly hôn, về cấp dưỡng nuôi con, do anh **C** không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Chị **Phạm Kim T** có quyền và nghĩa vụ quyền đến năm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Phạm Kim T** và anh **Trịnh Văn C** trình bày là không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Chị **Phạm Kim T** yêu cầu ly hôn với anh **Trịnh Văn C**. Anh **C** có nơi cư trú tại: **ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**. Căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Anh **Trịnh Văn C** vắng mặt không lý do, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh **C**, đồng thời đã hoãn phiên tòa ngày 25/4/2024 tại phiên tòa lần hai ngày 13/5/2024 anh **C** vẫn vắng mặt không lý do. Chị **T** vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 25/4/2024. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt anh **Trịnh Văn C** và chị **Phạm Kim T** là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về hôn nhân: Chị **T** và anh **C** tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1995, có tìm hiểu nhau, có tổ chức đám cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chị **T** và anh **C** chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, theo chị **T** trình bày là do anh **C** có người phụ nữ khác, thường xuyên rời khỏi nhà đi chùa. Chị **T** khuyên can nhưng anh **C** không nghe, từ đó vợ chồng không còn hạnh phúc, tình cảm không còn, không yêu thương quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Sau khi mâu thuẫn chị **T** về nhà mẹ ruột của chị **T** ở thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và ly thân với anh **C** từ năm 2016 cho đến nay, hiện nay chị **T** cũng đã có gia đình khác. Còn anh **Trịnh Văn C** thì cho rằng chị **T** thấy hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bỏ theo người đàn ông khác. Chị **T** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, thường xuyên

cự cải, tính tình không phù hợp, hôn nhân không thể hàn gắn, vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **T** yêu cầu ly hôn với anh **C**. Anh **C** không đến Tòa án nhưng có ý kiến trình bày ngày 03/5/2024 đồng ý ly hôn với chị **T**. Hội đồng xét xử xét thấy chị **T**, anh **C** có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình, nhưng không đăng ký kết hôn, đồng thời tình cảm vợ chồng không thể hòa giải, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Hội đồng xét xử xét không công nhận quan hệ vợ chồng của chị **T** và anh **C**.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Có 04 con chung tên **Trịnh Thị T1**, sinh ngày 20/11/1996; **Trịnh Thị Đ**, sinh ngày 21/4/2000; **Trịnh Văn T2**, sinh ngày 20/12/2002; **Trịnh Thị Tuyên D**, sinh ngày 04/7/2012.

Cả 03 con **Trịnh Thị T1**, **Trịnh Thị Đ**, **Trịnh Văn T2** đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Giao con **Trịnh Thị Tuyên D**, sinh ngày 04/7/2012 (hiện nay đang sống với anh **C**) cho anh **C** tiếp tục nuôi dưỡng sau khi chị **T** và anh **C** ly hôn, việc cấp dưỡng nuôi con do anh **C** không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Chị **Phạm Kim T** có quyền và nghĩa vụ quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung: Chị **Phạm Kim T** và anh **Trịnh Văn C** trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị **Phạm Kim T** và anh **Trịnh Văn C** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị **Phạm Kim T** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[8] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 92, 147, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị **Phạm Kim T** và anh **Trịnh Văn C** là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 04 con chung tên **Trịnh Thị T1**, sinh ngày 20/11/1996; **Trịnh Thị Đ**, sinh ngày 21/4/2000; **Trịnh Văn T2**, sinh ngày 20/12/2002; **Trịnh Thị Tuyên D**, sinh ngày 04/7/2012.

Cả 03 con **Trịnh Thị T1**, **Trịnh Thị Đ**, **Trịnh Văn T2** đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, chị **Phạm Kim T** và anh **Trịnh Văn C** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Giao con **Trịnh Thị Tuyên D**, sinh ngày 04/7/2012 (hiện nay đang sống với anh **C**) cho anh **C** nuôi sau khi ly hôn, việc cấp dưỡng nuôi con do anh **C** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Chị **Phạm Kim T** có quyền và nghĩa vụ quyền đến năm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị **Phạm Kim T** và anh **Trịnh Văn C** trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị **Phạm Kim T** và anh **Trịnh Văn C** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Chị **Phạm Kim T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị **T** đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002199 ngày 29/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được trừ vào án phí chị **T** phải chịu (chị **T** đã nộp xong án phí).

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Nhân